

THƯ MỤC

TẠP CHÍ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM SỐ 10 NĂM 2018

Trung tâm Thông tin Thư viện trân trọng giới thiệu Thư mục Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam số 10 năm 2018.

1. Ảnh hưởng của thành phần nguyên liệu đến cấu trúc CeO₂ dạng bông hoa chế tạo bằng phương pháp thủy nhiệt/ Từ Hoàn Phúc, Lê Ngọc Diệp, Trần Minh Tuệ, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 1 – 6

Tóm tắt: Bông hoa Ce(OH)CO₃ với cấu trúc ba chiều (3D) đã được chế tạo bằng phương pháp thủy nhiệt. Bông hoa chế tạo có các cánh hoa kích thước nano, lỗ rỗng sâu và thể tích lỗ rỗng lớn nên có diện tích bề mặt cao. Sau khi nung Ce(OH)CO₃ ở 600°C trong không khí trong 6 giờ thu được CeO₂ (Ceria) có cấu trúc giống bông hoa. Bông hoa CeO₂ có cấu trúc dạng cầu đường kính 2-8 micromet, bên trong là các mao quản với bề dày các vách 20-30 nm. Hình dạng, kích thước và sự phân bố của các mao quản có thể được điều khiển bằng cách thay đổi thành phần nguyên liệu. Vật liệu mới này có thể được sử dụng làm chất xúc tác dựa trên nền Ceria cho phản ứng reforming khí metan tạo thành nhiên liệu khí hydro cho pin nhiên liệu. Bài báo này trình bày ảnh hưởng của các thành phần nguyên liệu trong quá trình thủy nhiệt lên bông hoa tạo thành.

Từ khóa: Bông hoa CeO₂; Ceria; Thủy nhiệt; Xúc tác

2. Nghiên cứu xác định sự bổ cấp từ nước sông Hồng cho tầng chứa nước Pleistocen khu vực phía nam Hà Nội/ Phạm Hòa Bình, Đoàn Văn Cảnh, Đặng Đức Nhận// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 7 – 12

Tóm tắt: Bài báo trình bày kết quả xác định tuổi của nước dưới đất tầng Pleistocen khu vực phía nam Hà Nội để làm sáng tỏ mối quan hệ thủy lực giữa nước mưa, nước sông Hồng và nước trong tầng Pleistocen trên khu vực nghiên cứu. Đồng thời, thời gian lưu trung bình (tuổi) của nước trong tầng Pleistocen trong một số lỗ khoan vùng rìa phía nam Hà Nội cũng được xác định bằng phương pháp cacbon-14 để tìm hiểu hướng dòng chảy của nước dưới đất tầng Pleistocen trong điều kiện khai thác hiện tại. Kết quả về thành phần đồng vị của 3 loại nước là nước mưa, nước sông và nước dưới đất cho thấy, các giếng khoan ở khoảng cách đến 1 km dọc bờ sông Hồng nhận được hơn 90% nước sông bổ cấp và càng vào sâu trung tâm, phần đóng góp của nước sông càng giảm. Số liệu về tỷ số đồng vị bền và tuổi từ 20 nghìn đến hơn 45 nghìn năm của nước trong các lỗ khoan P44a, P25a, P28a, P61a cho thấy nước sông Hồng không có đóng góp vào trữ lượng nước trong các lỗ khoan trên mà nước trong tầng Pleistocen ở đây được lấy từ tầng chứa nước và bổ cấp từ xa, từ rìa phía tây của thành phố. Kết quả ước tính mức đóng góp của nước

sông Hồng cho nước dưới đất tầng Pleistocen theo thành phần đồng vị là khá phù hợp với các kết quả tính bằng các phương pháp thực nghiệm khác.

Từ khóa: Kỹ thuật đồng vị; Sự bổ cập từ nước sông Hồng cho tầng chứa nước Pleistocen

3. Khảo sát một số đặc tính sinh học của chủng xạ khuẩn biển có khả năng kháng vi khuẩn gây bệnh/ Trần Thị Trinh, Trần Thị Huế, Chu Đức Hà, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 13 – 17

Tóm tắt: Nghiên cứu được tiến hành với mục tiêu phân lập và chọn chủng xạ khuẩn biển có khả năng đối kháng với một số vi khuẩn gây bệnh. Từ các mẫu nước biển và trầm tích biển tại Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, 35 mẫu xạ khuẩn biển đã được phân lập thành công. 16 chủng xạ khuẩn biển đã được xác định có hoạt tính kháng khuẩn *Staphylococcus aureus* ATCC 12222, *Escherichia coli* ATCC 25922, *Bacillus cereus* ATCC 25923. Trong đó, chủng TH7 có khả năng ức chế mạnh nhất. Khuẩn lạc của TH7 tròn, khô, có các hạt nhỏ ở tâm, xù xì, màu xám trắng, khuẩn ty cơ chất màu nâu, trong khi khuẩn ty khí sinh dạng thẳng, phân nhánh, không phân đốt, có xoắn tròn và xoắn móc câu ở đầu. Chủng TH7 biểu hiện hoạt tính enzyme cellulase, amylase và protease, đồng hóa tốt nhiều nguồn C khác nhau và chịu nồng độ muối tới 7%, sinh trưởng tốt tại pH 5-9. Đây được xem là nguồn giống có tiềm năng trong nghiên cứu sản xuất các chất kháng khuẩn và các enzyme ngoại bào.

Từ khóa: Enzyme; Hoạt tính kháng khuẩn; Khả năng chịu muối; Xạ khuẩn biển

4. Thành phần loài và phân bố của động vật không xương sống cỡ lớn ven bờ ở Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen/ Lê Văn Thọ, Phan Doãn Đăng, Trần Ngọc Diễm My, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 18 – 22

Tóm tắt: Các loài động vật không xương sống cỡ lớn ven bờ đã được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu, đánh giá sức khỏe sinh thái, quan trắc chất lượng nước ở các hệ sinh thái và các thủy vực của Việt Nam. Trong nghiên cứu này, động vật không xương sống cỡ lớn ven bờ được thu tại 10 điểm thuộc 5 sinh cảnh ở Khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen, tỉnh Long An vào tháng 6 và tháng 9/2015. Kết quả đã ghi nhận được 43 loài thuộc 4 lớp, 2 ngành, bao gồm ngành chân khớp ghi nhận được 30 loài và ngành thân mềm ghi nhận được 13 loài. Trong số các nhóm loài, nhóm các dạng ấu trùng côn trùng có số loài cao nhất và nhóm các loài giáp xác có số loài thấp nhất. Tại các sinh cảnh nghiên cứu, sinh cảnh ngập nước quanh năm là vùng lõi của Khu bảo tồn có số loài, mật độ cá thể và chỉ số đa dạng của động vật không xương sống cỡ lớn ven bờ cao nhất. Ngược lại, tại khu vực sinh cảnh ruộng lúa có số loài, mật độ cá thể và chỉ số đa dạng sinh học thấp nhất. Số loài, mật độ cá thể và chỉ số đa dạng của động vật không xương sống cỡ lớn ven bờ không có sự khác biệt giữa hai đợt khảo sát, nhưng có sự khác biệt theo sinh cảnh.

Từ khóa: Đất ngập nước; Động vật không xương sống cỡ lớn ven bờ; Láng Sen; Phân bố; Thành phần loài

5. Phân bố địa lý của họ Tắc kè Gekkonidae ở miền Bắc Việt Nam: Vai trò của sông Hồng là biên giới tự nhiên/ Lê Đức Minh, Nguyễn Quảng Trường, Nguyễn Thị Hồng Vân, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 23 – 28

Tóm tắt: Miền Bắc Việt Nam, vùng địa lý nằm ở phía Bắc của sông Lam thuộc tỉnh Nghệ An, là nơi có nhiều loài mới thuộc họ Tắc kè (Gekkonidae) được mô tả trong những năm gần đây. Tuy nhiên, có nhiều vùng trong khu vực này chưa được nghiên cứu chi tiết như các dãy núi đá vôi ở vùng giáp với biên giới Trung Quốc và Lào thuộc các tỉnh Hà Giang, Lai Châu và Sơn La. Để nghiên cứu mức độ đa dạng của các loài Tắc kè và quá trình tiến hóa của chúng ở miền Bắc Việt Nam, các tác giả đã tiến hành giải trình tự gen ty thể NADH dehydrogenase subunit 2 (ND2) cho các nhánh tiến hóa khác nhau thuộc nhóm loài “Gekko palmatus” và giống Hemiphyllodactylus trong họ Gekkonidae. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự phân tách rõ ràng về mặt di truyền giữa các quần thể của hai giống này tại các vùng phân bố khác nhau ở miền Bắc Việt Nam, chứng tỏ còn có nhiều loài ẩn sinh (cryptic species) chưa được mô tả của hai nhóm này. Ngoài ra, các phân tích dựa trên cây phát sinh loài bước đầu cho thấy sông Hồng có thể có vai trò quan trọng trong việc ngăn cản quá trình trao đổi di truyền giữa các quần thể và loài thuộc giống Hemiphyllodactylus nằm ở vùng phía Đông và Tây của sông Hồng. Tuy nhiên, sông Hồng lại không có vai trò là ranh giới tự nhiên với các nhánh di truyền và loài thuộc nhóm Gekko palmatus vì các quần thể và loài thuộc nhóm này không có sự phân tách rõ ràng giữa vùng phía Đông và Tây của sông Hồng. Như vậy, sông Hồng có thể không phải là biên giới tự nhiên đối với tất cả các loài ở khu vực phía Bắc của Việt Nam.

Từ khóa: Gekkonidae; Miền Bắc Việt Nam; NADH dehydrogenase subunit 2 (ND2); Sông Hồng

6. Một số giải pháp về quy hoạch sử dụng đất và phát triển trồng cỏ làm thức ăn xanh cho trâu bò ở tỉnh Hà Giang/ Nguyễn Quỳnh Hương, Nguyễn Xuân Cự, Trần Thị Tuyết Thu// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 29 – 33

Tóm tắt: Chăn nuôi trâu bò là nghề truyền thống của người dân ở Hà Giang. Ngoài cung cấp sức kéo và phân bón cho nông nghiệp, trâu bò còn cung cấp thịt, sữa và các sản phẩm có giá trị kinh tế đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của xã hội. Với lợi thế là vùng có diện tích tương đối rộng, địa hình và nguồn tài nguyên đất đa dạng, Hà Giang có nhiều thuận lợi để phát triển các cây trồng nông nghiệp và cỏ làm thức ăn cho gia súc. Chăn nuôi đại gia súc được xem là thế mạnh và đang dần trở thành nghề chính để giải quyết việc làm, tạo nguồn thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu của người dân Hà Giang. Chính vì vậy mà Hà Giang đã xây dựng đề án phát triển nửa triệu con đại gia súc vào năm 2025, trong đó chủ yếu là trâu bò. Để bảo đảm nguồn cung thức

ăn cho số lượng lớn gia súc, Hà Giang đã xây dựng kế hoạch phát triển trồng cỏ với diện tích vào khoảng 26.768 ha vào năm 2025. Dựa trên kết quả khảo sát thực địa và những thí nghiệm trồng cỏ làm thức ăn gia súc ở Hà Giang, nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng sử dụng đất và vấn đề phát triển đồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi trâu bò ở Hà Giang. Trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp cho việc quy hoạch sử dụng đất và phát triển trồng cỏ chăn nuôi ở tỉnh Hà Giang, nhằm đảm bảo nguồn cung thức ăn xanh cho nửa triệu con đại gia súc đến năm 2025 theo đề án phát triển chăn nuôi của tỉnh.

Từ khóa: Chăn nuôi trâu bò; Chuyển đổi cây trồng; Quy hoạch sử dụng đất trồng cỏ

7. Ứng dụng phương pháp điện di mao quản trong kiểm soát chất lượng thực phẩm bổ sung amino axit mạch nhánh/ Nguyễn Thanh Đàm, Vũ Minh Tuấn, Nguyễn Mạnh Huy, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 34 – 40

Tóm tắt: Các amino axit mạch nhánh (BCAA) gồm L-valine (Val), L-leucine (Leu) và L-isoleucine (Ile) là những amino axit thiết yếu, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển cơ bắp nên thường được bổ sung trong các loại thực phẩm dùng cho vận động viên, người tập thể hình. Nghiên cứu này trình bày việc ứng dụng phương pháp điện di mao quản sử dụng detector đo độ dẫn không tiếp xúc (CE-C4D) kết hợp với thiết kế thí nghiệm theo phương pháp mặt mục tiêu sử dụng mô hình lặp tâm (RSM-CCD) nhằm tối ưu hóa quy trình phân tích các BCAA trong thực phẩm bổ sung. Các điều kiện tối ưu được xác định bao gồm dung dịch điện ly nền (BGE) là dung dịch axit citric 1,11M, bổ sung polyethylene glycol (PEG) 2,32%, điện thế tách -16,9 kV và thời gian bơm mẫu 45 giây. Quá trình thẩm định quy trình được thực hiện thông qua việc xác định một loạt các thông số về giới hạn phát hiện (LOD), giới hạn định lượng (LOQ), hệ số tương quan đường chuẩn (R²), độ đúng và độ chụm. Quy trình sau đó đã được áp dụng để phân tích 4 mẫu thật, kết quả cho thấy sự phù hợp tương đối tốt giữa hàm lượng BCAA đo được bằng CE-C4D với thông tin đưa ra từ nhà sản xuất.

Từ khóa: Amino axit mạch nhánh; Dinh dưỡng thể chất; Điện di mao quản; Kế hoạch hóa thực nghiệm

8. Kết hợp Ag vào vật liệu khung hữu cơ kim loại Zr-CPEB nhằm gia tăng hoạt tính xúc tác điện cho phản ứng sinh khí hydro/ Lê Viết Hải, Trần Quang Bình, Nguyễn Thị Huỳnh Hoa, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 41 – 45

Tóm tắt: Vật liệu composite Ag@Zr-CPEB được tổng hợp trên cơ sở kết hợp kim loại Ag vào vật liệu khung hữu cơ kim loại Zr-CPEB. Vật liệu nền Zr-CPEB được tổng hợp từ muối kim loại Zr(IV) và 1,4-bis(2-[4-carboxyphenyl]ethynyl) benzene (H₂CPEB) theo phương pháp nhiệt dung môi. Kim loại Ag được đưa vào cấu trúc của Zr-CPEB theo quy trình hai giai đoạn gồm tẩm ion Ag(I) lên cấu trúc Zr-CPEB và khử Ag(I) về Ag bằng NaBH₄. Cấu trúc của Zr-CPEB được xác nhận bằng phép đo nhiễu xạ tia X dạng bột

(PXRD), sự hiện diện của Ag trong vật liệu composite được chứng minh bằng phương pháp đo UV-Vis, FESEM-EDS và TEM. Hoạt tính xúc tác điện hoá của vật liệu được khảo sát bằng phương pháp quét thế vòng tuần hoàn trong dung dịch Na_2SO_4 0,5M (pH 7,2). Kết quả nhận được cho thấy, Ag chiếm 2% khối lượng và có tác động tăng cường hoạt tính xúc tác của vật liệu composite đối với phản ứng phân tách nước tạo H_2 . Mật độ dòng sinh khí H_2 ở quá thế 850 mV/RHE của vật liệu Ag@Zr-CPEB tăng 2,5 lần so với vật liệu nền Zr-CPEB.

Từ khóa: Phản ứng sinh khí hydro; Vật liệu composite khung hữu cơ kim loại; Vật liệu khung hữu cơ kim loại; Xúc tác điện hoá

9. Nghiên cứu tổng hợp vật liệu trao đổi ion từ nhựa thải bằng phản ứng sulfo hóa dạng đồng thể, ứng dụng loại bỏ Cr^{3+} trong môi trường nước/ Phạm Thị Thúy, Nguyễn Quốc Hưng, Bart Vander Bruggen// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 46 – 49

Tóm tắt: Polystyrene thải từ cốc, đĩa nhựa dùng một lần được hòa tan trong dung môi cyclohexane (C_6H_{12}) và biến tính bởi axit sulfuric (H_2SO_4) nồng độ 98% để tạo ra vật liệu trao đổi cation ứng dụng cho mục tiêu loại bỏ Cr^{3+} trong nước. Phổ hồng ngoại FTIR cho thấy có xuất hiện nhóm sulfonic ở vật liệu sau biến tính. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra tổng dung lượng trao đổi ion của vật liệu phụ thuộc vào các điều kiện của phương pháp biến tính (nhiệt độ, thời gian biến tính...). Tổng dung lượng trao đổi ion của vật liệu được điều chế trong điều kiện tối ưu theo phương pháp này là 40,85 mg/g đối với crôm. Vật liệu nhựa thải polystyrene biến tính đã được chứng minh có các tính chất của nhựa trao đổi ion, cũng như có tiềm năng để loại bỏ Cr^{3+} trong nước.

Từ khóa: Crôm; Nhựa polystyrene thải; Phản ứng đồng thể; Sulfo hóa; Trao đổi ion

10. Nghiên cứu chế tạo vật liệu mang vi sinh vật dạng chuyển động từ đá thủy tinh ứng dụng trong hệ bùn hoạt tính để xử lý nước thải sinh hoạt/ Trần Thị Huyền Nga, Đặng Thị Thanh Huyền, Nguyễn Mạnh Khải// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 50 – 53

Tóm tắt: Một trong những công nghệ được đánh giá cao về khả năng xử lý nitơ trong nước những năm gần đây là công nghệ bể phản ứng xử lý nước thải bằng màng vi sinh dính bám trên vật liệu mang (Moving Bed Biofilm Reactor - MBBR). Hiện nay tại Việt Nam, hầu hết các loại vật liệu mang được sử dụng trong công nghệ MBBR đa phần được nhập khẩu từ nước ngoài, có khả năng xử lý khá hiệu quả, nhưng giá thành cao và khó phù hợp với điều kiện thời tiết, vận hành tại Việt Nam. Với nguyên liệu từ đá thủy tinh, vật liệu thu được có trọng lượng riêng $9,9 \text{ kN/m}^3$, độ xốp ở mức trung bình 96%, diện tích bề mặt đạt $0,35\text{-}0,66 \text{ m}^2/\text{g}$ có thể là giá thể bám dính phù hợp cho các vi sinh vật hoạt động và đạt hiệu quả cao trong khả năng xử lý nước thải sinh hoạt.

Từ khóa: Đá thủy tinh; Giá thể mang vi sinh dạng chuyển động; Nước thải sinh hoạt; Vật liệu mang vi sinh vật

11. Khảo sát một số điều kiện chế tạo màng lọc polyme sợi rỗng bằng phương pháp đông tu đảo pha/ Chu Xuân Quang, Nguyễn Thu Trang, Nguyễn Sáng, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 54 – 57

Tóm tắt: Trong nghiên cứu này, phương pháp đông tu đảo pha đã được áp dụng để chế tạo màng lọc polyme poly(etesunphon) (PES) dạng sợi rỗng. Ảnh hưởng của nồng độ PES đến tính chất cơ lý và năng suất lọc của màng lọc đã được khảo sát. Kết quả cho thấy, độ nhớt của dung dịch phối liệu tăng dần từ 119 mPa.s lên đến 1.300 mPa.s khi tăng nồng độ PES trong khoảng nghiên cứu (15-22%). Độ bền kéo của màng lọc chế tạo được có xu hướng tăng (từ 3,63 MPa lên đến 5,56 MPa) khi độ nhớt của dung dịch phối liệu tăng. Trong khi đó, năng suất lọc riêng phần của màng lọc lại có xu hướng giảm khi nồng độ PES tăng. Năng suất lọc riêng phần của màng lọc chế tạo từ dung dịch phối liệu có nồng độ PES 15% là 82,74 l/m².h.bar nhưng khi tăng hàm lượng PES lên 22% màng lọc gần như không có khả năng lọc. Ảnh hưởng của việc bổ sung thành phần chất phụ gia (từ 3-10% polyvinylpyrrolidone) nhằm tăng khả năng tạo lỗ xốp, qua đó giúp tăng năng suất lọc của màng lọc, cũng đã được nghiên cứu. Với hàm lượng chất phụ gia là 10%, năng suất lọc riêng phần của màng lọc tăng gấp 5 lần so với trường hợp không sử dụng chất phụ gia.

Từ khóa: Kéo sợi; Màng lọc sợi rỗng; Năng suất lọc; Phương pháp đông tu đảo pha; Poly(etesunphon)

12. Nghiên cứu ảnh hưởng của một số yếu tố tới quá trình xử lý 2,4-D và 2,4,5-T trong dung dịch bằng Fe⁰ nano/ Phạm Việt Đức, Lê Đức, Đỗ Đăng Hưng, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 58 – 62

Tóm tắt: Nghiên cứu này khảo sát một số yếu tố ảnh hưởng tới quá trình xử lý 2,4-D và 2,4,5-T trong dung dịch bằng Fe⁰ nano. Khi sử dụng Fe⁰ nano (khoảng 95% số hạt có kích thước nhỏ hơn 100 nm, trong đó 50% số hạt có kích thước từ 11 đến 20 nm) để xử lý 2,4-D và 2,4,5-T trong dung dịch cho thấy, hiệu quả xử lý 2,4-D tăng từ 18,66% (sau 1h) lên đến 75,28% (sau 1 tuần); đối với 2,4,5-T, hiệu quả xử lý tăng từ 16,76% (sau 1h) lên đến 71,7% (sau 1 tuần). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, hiệu quả xử lý 2,4-D và 2,4,5-T cao nhất ở điều kiện pH=3,0.

Từ khóa: Chất độc màu da cam; Fe⁰ nano

13. Nghiên cứu cải tiến bề mặt dạng gel Cobamid 7.5RB để tăng tính bền trong điều kiện thường/ Nguyễn Thúy Hiền, Trần Thị Thu Huyền, Nguyễn Thị My, ...// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 63 – 66

Tóm tắt: Công thức bả diệt gián Cobamid 7.5RB của Viện Sinh thái và Bảo vệ công trình được nghiên cứu cải tiến để tăng độ bền khi phơi nhiễm ngoài môi trường tự nhiên. Một số thành phần trong chất nền bả Cobamid 7.5RB đã được thay đổi, bổ sung (tinh bột biến tính, mật ong và một số phụ gia khác) để tạo một công thức bả cải tiến mới có nhiều ưu điểm hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bả gián cải tiến giữ nguyên được hiệu quả xử lý gián và độ bền sau 6 tháng để trong điều kiện tự nhiên (trong khi bả Cobamid 7.5RB chỉ được 8-10 ngày).

Từ khóa: Bả Cobamid 7.5RB; Bả gián; Kiểm soát gián; *Periplaneta americana*

14. Đánh giá sự biến đổi chất lượng của sản phẩm Thịt lợn mát và Thịt lợn ấm trong thời gian bảo quản/ Phan Thanh Tâm// Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam .- Số 10/2018 .- Tr. 67 – 72

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá sự biến đổi về chất lượng của thịt lợn mát sản xuất theo công nghệ làm lạnh và thịt lợn ấm được sản xuất và tiêu thụ ngay. Thịt lợn mát là thịt được pha lọc từ thân thịt đã qua quá trình làm lạnh ngay sau khi giết mổ đến khi nhiệt độ tâm thịt đạt từ 0-4°C trong vòng 24h và tiếp tục toàn bộ quá trình sau đó thịt được bảo quản ở nhiệt độ 0-4°C. Trong khi đó, thịt ấm là thịt được pha lọc từ thân thịt ngay sau khi giết mổ và đem đi tiêu thụ không qua quá trình làm lạnh. Các mẫu thịt được đánh giá các chỉ tiêu vi sinh vật và hóa lý. Kết quả cho thấy, thịt lợn mát vẫn đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam sau 13 ngày bảo quản, trong khi đó thịt lợn ấm không còn đạt tiêu chuẩn sau 6h giết mổ. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra các lợi ích rõ rệt về mặt chất lượng và an toàn thực phẩm khi áp dụng quy trình làm lạnh để sản xuất thịt lợn thay thế cho phương thức sản xuất thủ công và tiêu thụ ngay.

Từ khóa: An toàn thực phẩm; Quy trình làm lạnh; Thịt lợn ấm; Thịt lợn mát

Trung tâm Thông tin Thư viện